

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN  
TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Cẩm Phả, ngày 6 tháng 4 năm 2020



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**  
**Năm báo cáo: Năm 2019.**

### I. THÔNG TIN CHUNG:

#### 1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700289499
- Vốn điều lệ: 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 160.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.862229.
- Số fax: 02033.860641.
- Website: taynamdamai.com.vn.
- Mã cổ phiếu: TND

#### \* Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/09/1999, Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 5700289499 ngày 13/10/2014.

- Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/7/1999 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Công ty hoạt động với mức vốn điều lệ là 6.531.837.535 đồng, hiện nay vốn điều lệ của Công ty đã được nâng lên là 160 tỷ đồng.

- Ngày 26/02/2016 Công ty đăng ký giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: TND

#### 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty hoạt động với các ngành nghề sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510 (chính)
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
5	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
7	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
8	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
9	Sửa chữa thiết bị điện	3314
10	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
11	Sửa chữa thiết bị khác	3319
12	Truyền tải và phân phối điện	3512

- Địa bàn hoạt động kinh doanh chính: Trụ sở văn phòng Công ty đặt tại phường Cẩm Sơn thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Khai trường sản xuất: Mỏ Tây Nam Đá Mài và Khe Chàm II tại phường Cẩm Tây thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

### **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.**

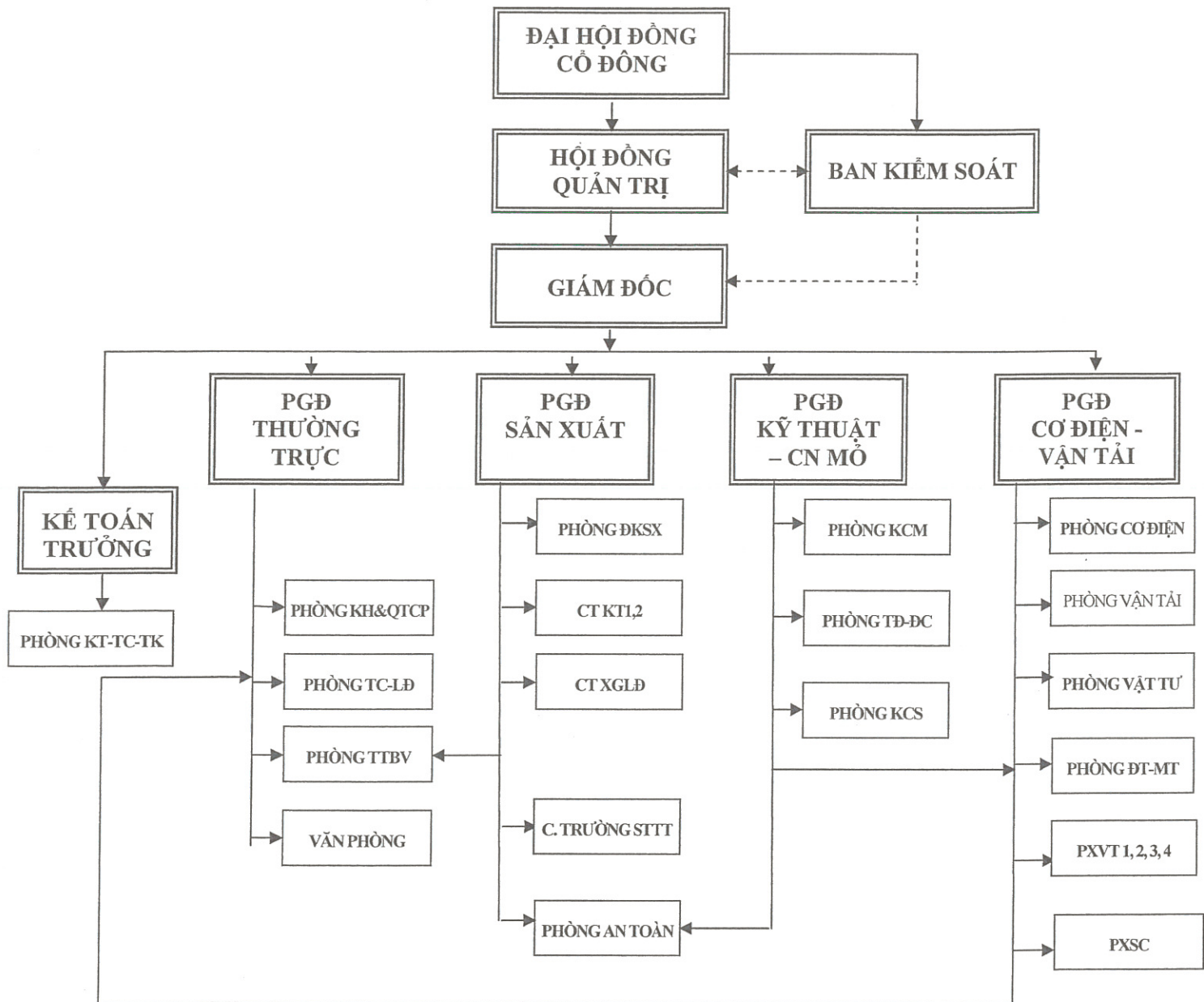
- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, đăng ký trên giao dịch trên thị trường Upcom của sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các quy định của Nhà nước.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.

- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

Sơ đồ tổ chức của Công ty:

➤ Cơ cấu tổ chức của Công ty.



**4. Định hướng phát triển.**

- Năm 2020 và các năm tiếp theo Công ty vẫn tập trung vào ngành nghề kinh doanh truyền thống là khai thác than các loại, tiếp tục mở rộng diện khai thác theo kế hoạch. Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên hiện có, quản lý khối lượng mỏ, các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ, tăng cường chế biến sâu đất đá lẫn than, tận thu tài nguyên, nâng cao hệ số thu hồi than đảm bảo về số lượng và chất lượng phục vụ tiêu thụ theo nhu cầu thị trường. Đảm bảo hiệu quả SXKD, việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động trong Công ty.

- Hợp nhất Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin với Công ty Cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin theo quyết định 2006/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ hiện đại, từng bước đồng bộ hóa dây truyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả SXKD, tiết kiệm chi phí.

- Sắp xếp thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự gọn nhẹ, có năng lực và hiệu quả cao. Thực hiện công tác đào tạo lại cho CB-CNV, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác mỏ, kỹ năng quản lý,...

- Tổ chức trồng cây, xử lý chất thải nguy hại, thường xuyên quan trắc môi trường và thực hiện nghiêm các quy định của Pháp luật về công tác môi trường.

### 5. Các rủi ro:

Do điều kiện mỏ khai thác lộ thiên nên ảnh hưởng nhiều của các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện khai thác, diện khai thác chật hẹp, gần khu dân cư...nên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM 2019.

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bước vào năm 2019, Công ty đối diện với nhiều khó khăn, thách thức: (i) Khối lượng than NK khai thác, đất đá bóc xúc tăng 15,2% so với 2018 (than NK khai thác tăng 250.000 tấn - từ 1,65 triệu tấn lên 1,9 triệu tấn). (ii) Năng lực vận chuyển của Cty mới đáp ứng được khoảng 56% khối lượng đất đá cần vận chuyển (140/250 triệu Tkm) do đó thực tế sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào các đơn vị ngoài, đặc biệt trong 6 tháng đầu năm khi công ty tập trung khai thác than dưới moong. (iii) Địa hình chật hẹp, khai thác xuống sâu nên mùa mưa khi moong ngập nước diện sản xuất bị thu hẹp ảnh hưởng nhiều đến bố trí diện sản xuất, năng suất máy móc thiết bị và tiến độ sản xuất của Cty. (iv) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và công tác đổ thải của Công ty gặp nhiều khó khăn. (v) Công tác tiêu thụ của Công ty hoàn toàn phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường và điều tiết của TKV, nếu các chủng loại than chất lượng cao không tiêu thụ được sẽ ảnh hưởng rất nhiều tới công tác điều hành sản xuất và hiệu quả của Cty.

Để đảm bảo việc làm cho người lao động, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu sản xuất ĐHĐCĐ thường niên đã thông qua, đặc biệt là hiệu quả sản xuất, lãnh đạo Công ty đã triển khai nhiều phương án, biện pháp phù hợp với diễn biến thực tế của Công ty, của thị trường trong tổ chức, điều hành sản xuất.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH Năm 2019 (NQĐHCD)	Thực hiện năm 2019	So thực hiện năm 2018	So KH Năm 2019
1	Than nguyên khai	1000 tấn	1.654	1.900	1.923	116,3	101,2
2	Đất đá bóc CBSX	1000 m3	19.700	22.800	23.116	117,3	101,4
3	Than sạch	1000 tấn	1.429	1.505	1.964	137,5	130,5
-	Từ nguyên khai SX	"	1211,3	1305	1646	135,9	126,1
-	Từ CB ĐDLT	"	217,2	200	318	146,5	159,1
4	Than tiêu thụ	1000 tấn	1.743	1.905	1.976	113,4	103,7
-	Than sạch	"	1.453	1.505	1.926	132,5	128,0
-	Than nguyên khai	"	289,2	400	49,579	17,1	12,4
5	Tổng doanh thu	Tr.đồng	2.506.169	2.712.872	3.035.154	121,1	111,9
6	Lợi nhuận	Tr.đồng	79.462	22.211	93.816	118,1	422,4
7	Lao động	Người	1.340	1.390	1.346	100,4	96,8
8	Tiền lương bq	1000đ/n/t	9.620	8.734	10.788	112,1	123,5

- Các chỉ tiêu chính của Công ty thực hiện năm 2019 đều đạt và vượt so với kế hoạch. Ngay từ đầu năm Công ty đã xây dựng phương án sản xuất, đề ra các giải pháp, biện pháp với mục tiêu thực hiện hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu SXKD năm 2019.

- Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng các mặt công tác: (i) Quản trị các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ, tập trung quản lý, nâng cao chất lượng than khai thác, thực hiện các biện pháp ra than chọn lọc hợp lý nên chất lượng than nguyên khai khai thác thực hiện tốt so kế hoạch, (ii) Tăng cường tận thu tài nguyên thông qua việc quản lý tốt tỷ lệ tổn thất trong khai thác và chế biến than sạch triệt để từ đất đá lẫn than. (iii) Tổ chức sản xuất hợp lý nâng cao năng suất của máy móc thiết bị, (iv) Chú trọng và nâng cao chất lượng công tác khoán cấp công trường, phân xưởng.

- Lợi nhuận tăng cao so với KH 2019 ( tăng 422,4%) do: Sản lượng, chất lượng than sản xuất và tiêu thụ năm 2019 thực hiện tốt, ngoài ra đã tận thu nguồn SPNT để chế biến thu hồi than sạch, chế biến tăng khối lượng, chất lượng than thu hồi, tăng hiệu quả SXKD của Công ty.

Lợi nhuận tăng cao, tiền lương thu nhập của người lao động được ổn định, tiền lương bình quân thực hiện là 10.788 nghìn đồng/người/tháng so với kế hoạch 2019 là 123,5%; so với thực hiện năm 2018 là 112,1%.

## **2. Tổ chức và nhân sự:**

\* Danh sách ban điều hành:

1/ Ông Nguyễn Xuân Lập – nguyên Ủy viên HĐQT - nguyên Giám đốc Công ty.

- Đã nghỉ hưu từ 01/12/2019.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

2/ Ông Vũ Trọng Tuấn - Ủy viên HĐQT - Q. Giám đốc Công ty.

- Quyền Giám đốc Công ty từ 01/12/2019.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Ủy viên HĐQT – Q. Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: 12.244 cổ phần.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

3/ Ông Vũ Văn Huy – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

4/ Ông Đặng Xuân Vượng – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

5/ Ông Đỗ Văn Kiên – Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: Không.



- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

6/ Ông Đinh Văn Chiến – Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng Công ty.

- Số cổ phần đang nắm giữ: 1.600 cổ phần.

- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: không.

\* Những thay đổi nhân sự và các Quyết định liên quan trong năm 2019:

- Thay đổi trong ban điều hành:

+ Từ 01/01/2019 đến 30/11/2019: Ban giám đốc điều hành của Công ty gồm có 06 thành viên: 01 Giám đốc, 04 Phó giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

+ Ngày 20/11/2019 HĐQT Công ty ban hành quyết định số 172/QĐ-HĐQT V/v nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí của Ông Nguyễn Xuân Lập – Giám đốc công ty kể từ ngày 01/12/2019.

+ Ngày 29/11/2019 HĐQT Công ty ban hành quyết định số 189/QĐ-HĐQT V/v giao nhiệm vụ cho Ông Vũ Trọng Tuấn – UVHĐQT-Phó Giám đốc Công ty giữ chức vụ Quyền Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/12/2019.

Như vậy Từ 01/12/2019 đến 31/12/2019: Ban giám đốc điều hành của Công ty gồm có 05 thành viên: 01 Quyền Giám đốc, 03 Phó giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

- Thay đổi trong HĐQT:

+ Ngày 26/11/2019 HĐQT đã ban hành quyết định số 183/QĐ-HĐQT V/v thôi chức vụ UVHĐQT Công ty đối với Ông Nguyễn Xuân Lập kể từ ngày 01/12/2019 (Sẽ thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông năm 2020).

\* Số lượng cán bộ công nhân viên:

- Lao động đầu năm 2019: 1.311 người.

- Lao động cuối kỳ 31/12/2019: 1.346 người.

Trong đó: Quản lý gián tiếp: 214 người chiếm 15,9 %.

Lao động công nghệ: 733 người chiếm 54,46 %.

Lao động phục vụ, phụ trợ: 399 người chiếm 29,64 %.

- Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động. Các chế độ nghỉ dưỡng sức, khám sức khỏe, tham quan, nghỉ mát, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được chú trọng tạo động lực thúc đẩy tinh thần làm việc nâng cao hiệu suất, chất lượng trong công việc.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.**

- Công ty đã điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 cho phù hợp với tình hình thực hiện thực tế của các dự án đầu tư. Tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành, giá trị thực hiện đầu tư năm 2019: 92.131 tr.đ, đạt 96,6% so với KH ĐC năm (92.131 tr.đ/95.329 tr.đ).

- Công ty triển khai công tác đấu thầu và quản lý dự án theo đúng quy định của pháp luật, quy định và hướng dẫn của TKV.

00  
CÓN  
CÓ P  
AN T  
DÁ  
INAC  
HA T

#### 4. Tình hình tài chính.

a/ Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.569.210.089.705	1.289.667.587.688	-17,8
Doanh thu thuần	2.506.169.358.849	3.035.154.426.214	21,1
Lợi nhuận từ hoạt động KD	69.576.635.766	93.931.591.435	35,0
Lợi nhuận khác	9.885.681.356	-115.771.875	-101,2
Lợi nhuận trước thuế	79.462.317.122	93.815.819.560	18,1
Lợi nhuận sau thuế	63.067.700.249	73.585.212.209	16,7

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	0,54	0,58
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,46	0,40
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)</i>		
- Nợ phải trả/Tổng tài sản	76,39	72,92
- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	323,53	269,30
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân	44,18	29,94
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,60	2,35
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)</i>		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,52	2,42
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	17,02	21,64
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,02	5,71
- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	2,78	3,09

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a/ Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 16.000.000 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 16.000.000 cổ phần.

b/ Cơ cấu cổ đông:

Theo danh sách chốt cổ đông ngày 27/3/2020 số V408/2020-TND/VSD-ĐK của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.



STT	Cơ cấu cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b><u>TỔ CHỨC: 01 tổ chức</u></b>	<b>10.459.404</b>	<b>65,37</b>
<b>1</b>	<b>Trong nước: 01 tổ chức</b>	<b>10.459.404</b>	<b>65,37</b>
-	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.	10.459.404	65,37
<b>II</b>	<b><u>CÁ NHÂN: 247 cổ đông</u></b>	<b>5.540.596</b>	<b>34,63</b>
<b>1</b>	<b>Trong nước: 240 cổ đông</b>	<b>5.495.776</b>	<b>34,35</b>
<b>2</b>	<b>Nước ngoài: 07 cổ đông</b>	<b>44.820</b>	<b>0,28</b>
	<b><u>Tổng cộng: 248 cổ đông</u></b>	<b>16.000.000</b>	<b>100,00</b>

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e/ Các chứng khoán khác: Không.

#### **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội.**

6.1. Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm: 399,8 tỷ đồng.

6.2. Năng lượng tiêu thụ trong năm:

- Nhiên liệu: 448,9 tỷ đồng

- Động lực: 15,7 tỷ đồng.

- Đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên của công ty về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Thường xuyên duy trì và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Pháp luật. Đã tập trung từng bước khắc phục những ảnh hưởng tác động tiêu cực đến môi trường như: Giảm được lượng bụi, cải thiện được điều kiện làm việc cho người lao động. Việc quản lý và xử lý các chất thải nguy hại đi vào nề nếp, các công trình môi trường thực hiện đảm bảo theo kế hoạch; việc trồng và chăm sóc cây, xử lý nước thải và quan trắc môi trường định kỳ thực hiện tương đối tốt.

6.3. Tiêu thụ nước:

- Nước sạch mua trong năm 2019 là 3.601 m<sup>3</sup>, tương đương 64,7 triệu đồng (bao gồm cả thuế và phí BVMT).

- Lượng nước thải mỏ được thu gom vào trạm xử lý nước thải lộ thiên mỏ than Tây Nam Đá Mài thành nước thải công nghiệp đảm bảo quy chuẩn QCVN40:2011/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp do Bộ tài nguyên và môi trường ban hành.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Công ty luôn tuân thủ thực hiện các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a/ - Số lượng lao động bình quân năm 2019 là: 1.346 người

- Tiền lương bình quân: 10,788 triệu đồng/ người/ tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm bảo vệ sức khỏe an toàn và phúc lợi cho người lao động:

Trong năm 2019 Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách liên quan tới quyền, lợi ích của người lao động, cụ thể như sau:

- Tổ chức thực hiện công tác bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ theo đúng Quy chế cán bộ Công ty. Thực hiện tốt công tác quản lý lao động, kỷ luật lao động theo đúng với quy định. Bố trí sắp xếp lao động hợp lý, hợp lệ đảm bảo yêu cầu sản xuất. Công tác đào tạo được triển khai kịp thời.

- Tạo điều kiện cho các cán bộ tham gia học tập các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ. Bồi dưỡng cho các công nhân kỹ thuật về kiến thức, kỹ năng vững vàng nâng cao trình độ tay nghề đảm bảo vận hành thiết bị an toàn, năng suất, hiệu quả.

- Thực hiện tốt chế độ chính sách cho người lao động: Công ty đã đóng đầy đủ, kịp thời chế độ BHXH, BHYT, BHTN, BHYT cho người lao động, thực hiện tốt chế độ ăn ca, bồi dưỡng hiện vật cho người lao động, đảm bảo đủ chất, đủ lượng và ATVSTP.

- Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động: Đã tổ chức tốt việc khám sức định kỳ, khám chuyên ngành, chuyên khoa nữ, đo môi trường lao động, phun thuốc diệt muỗi, giám định bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động cho người lao động; thực hiện chế độ tham quan nghỉ mát, điều dưỡng.

- Công tác trả lương, thưởng: Công ty đã xây dựng và ban hành đơn giá tiền lương các công đoạn sản xuất theo hướng dẫn điều chỉnh tăng tiền lương của Nhà nước, của TKV, đồng thời ban hành đơn giá tiền lương lũy tiến đối với Công nhân vận hành máy xúc đất đá, lái xe vận chuyển đất đá để khuyến khích người lao động tăng NSLĐ. Các quy chế, quy định về trả lương, thưởng cho người lao động và các quy chế, quy định về trích lập và sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi Công ty đã ban hành theo các quy định hiện hành của Nhà nước, Hướng dẫn của Tập đoàn TKV.

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng địa phương

- Trong năm 2019 công tác an ninh trật tự trên khai trường mỏ, khu vực văn phòng Công ty và trên địa bàn ranh giới quản lý tài nguyên đảm bảo ổn định, không có vụ việc nổi cộm.

- Công tác môi trường: Thường xuyên duy trì và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Pháp luật. Trong năm công ty đã thực hiện trồng cây chống bụi, cải tạo phục hồi môi trường, quan trắc môi trường định kỳ, thuê vận chuyển xử lý rác thải, xử lý nước thải.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

- Năm 2019 mặc dù gặp nhiều khó khăn do sản lượng tăng, vướng mắc trong thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng, mở rộng bãi thải, diện khai thác xuống sâu nhưng dưới sự chỉ đạo điều hành của Đảng ủy, HĐQT, bộ máy điều hành cùng với sự cố gắng của tập thể CB-CNLD nên các chỉ tiêu SX chính đều hoàn thành toàn diện, việc làm người lao động được đảm bảo, thu nhập ổn định, quyền, lợi ích của cổ đông được đảm bảo.

- Về Công tác chế biến tiêu thụ than: tập trung điều hành chế biến và tiêu thụ các loại than theo nhu cầu của thị trường, đặc biệt là than cục và than cám chất lượng cao, từ đó tăng doanh thu, hiệu quả và giảm khối lượng than tồn kho.

- Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí, thực hiện các chính sách đối với người lao động, đến các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT – BKS – Bộ máy điều hành đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.



## 2. Tình hình tài chính:

a/ Tình hình về tài sản:

TÀI SẢN	31/12/2018	31/12/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	405.784.231.561	398.425.775.837
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.163.425.858.144	891.241.811.851
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.569.210.089.705</b>	<b>1.289.667.587.688</b>

Trong năm việc sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Công ty luôn rà soát thanh lý số máy móc thiết bị đã hết khấu hao có hệ số huy động thấp, không đạt năng suất. Dự vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ. Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý.

b/ Tình hình về nguồn vốn:

NGUỒN VỐN	31/12/2018	31/12/2019
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.198.702.824.435</b>	<b>940.448.860.209</b>
1. Nợ ngắn hạn	748.007.319.314	686.860.567.051
2. Nợ dài hạn	450.695.505.121	253.588.293.158
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>370.507.265.270</b>	<b>349.218.727.479</b>
2. Vốn chủ sở hữu	370.507.265.270	349.218.727.479
3. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.569.210.089.705</b>	<b>1.289.667.587.688</b>

## 3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

- Công ty đã sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp. Mô hình bố trí các phòng, công trường, phân xưởng và định biên lao động, Công ty đang thực hiện đúng hướng dẫn, mô hình mẫu của Tập đoàn TKV.

- Trong năm 2019, Công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông bất thường, đã thông qua phương án hợp nhất, Hợp đồng hợp nhất, Điều lệ Công ty mới, đã bầu ra Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty mới. Quá trình thực hiện đã phối hợp tốt với Công ty định giá, công ty tư vấn hợp nhất, Cty CP than Cao Sơn hoàn thiện các thủ tục để thực hiện hợp nhất Công ty với Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin theo tiến độ và quy định của TKV.

- Công tác chỉ đạo, điều hành, bố trí sản xuất nhip nhàng, hợp lý, cương quyết và linh hoạt giảm ách tắc sản xuất, nâng cao sự phối kết hợp giữa các đơn vị sản xuất.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế, quy định cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, của Tập đoàn và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Các biện pháp quản lý: Công ty đã thực hiện theo các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của công ty gồm: Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý và sử dụng TSCĐ, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế công bố thông tin, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế phối hợp giữa HĐQT – GD với Đảng ủy, Công đoàn...Qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều

hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

- Tăng cường công tác học tập nâng cao ý thức, trình độ đội ngũ thợ vận hành thiết bị và thợ sửa chữa thiết bị đồng thời không ngừng đào tạo, bổ sung lực lượng sửa chữa thiết bị, tham gia giao lưu học hỏi lựa chọn các đơn vị lớn có kinh nghiệm trong việc sửa chữa thiết bị nhằm nâng cao chất lượng sửa chữa.

- Chuyên môn hóa việc quản lý và sử dụng thiết bị nhằm phát huy tối đa hiệu quả năng suất thiết bị, từ đó chuyên sâu hơn về kỹ thuật của từng chủng loại thiết bị.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, huấn luyện CBCNV học tập và ứng dụng các kỹ thuật công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất.

- Tiếp tục thực hiện những biện pháp, giải pháp cụ thể để tiết giảm chi phí trong từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm, thực hiện tăng năng suất lao động đảm bảo tiết giảm chi phí.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Kiểm toán không có ý kiến.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.**

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Than khai thác ở trong các gương than được vận chuyển đến nơi đổ chứa và nơi sàng tuyển để tiêu thụ. Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường. Do đó Công ty rất chú trọng các giải pháp để giảm thiểu đến ảnh hưởng môi trường. Cụ thể:

- Công ty có 01 Công trường Xe gạt, làm đường chuyên tổ chức tưới nước dập bụi 3 ca liên tục dọc các tuyến đường vận tải trong khai trường sản xuất, các mặt bằng kho bãi có thiết bị làm việc. Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa đảm bảo các xe tưới đường hoạt động tốt đặc biệt trong thời tiết hanh khô.

- Công ty có trang bị hệ thống phun sương dập bụi tại các khu vực sàng khô, giảm được lượng bụi, cải thiện được điều kiện làm việc cho người lao động.

- Rác thải sinh hoạt: Công ty thuê Công ty CP Môi trường đô thị Cẩm Phả thu gom, xử lý 01 tuần 03 lần.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, phân loại. Công ty thuê Công ty TNHH MTV Môi trường TKV thu gom xử lý CTNH và Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả thu gom, xử lý rác thải y tế.

- Công tác trồng cây cải tạo phục hồi môi trường cũng được Công ty chú trọng quan tâm. Năm 2019 Công ty thuê Trung tâm Khoa học Công nghệ Mỏ và Môi trường thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ 04 quý/năm. Các chỉ tiêu môi trường đều nằm trong hạn cho phép.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đã nêu tại mục 6.5 phần II.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Đã nêu tại mục 6.6 phần II

### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

#### **1. Hoạt động của Hội đồng quản trị.**

- Hội đồng quản trị đã hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của Điều lệ Công ty. Luôn chủ động sâu sát nắm bắt tình hình

700  
CÔ  
CÔ  
HAN  
ĐA  
VINA  
PHA

hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra những chủ trương, biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng hướng.

- Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, đã chỉ đạo bộ máy điều hành thông qua các Nghị quyết, quyết định của HĐQT để quản lý Công ty chặt chẽ, đúng pháp luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

- Các thành viên HĐQT đều được thông tin đầy đủ kịp thời, chính xác các hoạt động của Công ty.

- HĐQT duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ, đảm bảo chương trình, số lượng thành viên dự họp và biểu quyết theo Luật định, các cuộc họp đều mời và có sự tham gia chứng kiến của Ban kiểm soát Công ty, các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền HĐQT đều được Chủ tịch HĐQT báo cáo HĐQT xem xét quyết định. Trong năm, HĐQT tổ chức 37 cuộc họp thường kỳ và đột xuất, đã ban hành 233 văn bản trong đó có 95 nghị quyết, 65 quyết định và 73 văn bản khác. Các quy chế ban hành: Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS giai đoạn 2019-2024; Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng, Quy chế quản lý công tác vật tư, Quy chế thực hiện dân chủ và tổ chức đối thoại trong Công ty, . Nội dung các văn bản trên tuân thủ đúng pháp luật, đúng điều lệ Công ty.

### **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.**

- HĐQT đã tổ chức thực hiện các công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động SXKD của Công ty.

- Bộ máy quản lý đã điều hành hoạt động của Công ty theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, thực hiện tuyệt đối sự lãnh đạo của HĐQT đồng thời đã chỉ đạo, tổ chức điều hành sản xuất, phối hợp, quan hệ tốt với các đơn vị bạn để thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Giám đốc và Bộ máy quản lý đã chủ động, tích cực, xử lý kịp thời, điều hành những vấn đề phát sinh trong quản lý, đã đề ra và tổ chức thực hiện các giải pháp để hoàn thành vượt các chỉ tiêu mà ĐHCĐ đã quyết nghị.

### **3. Các kế hoạch định hướng của HĐQT.**

HQĐT hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, của Điều lệ Công ty.

Nâng cao chất lượng hoạt động của HĐQT, tạo sự đoàn kết thống nhất của tập thể CB- NLĐ trong Công ty, tập trung sự lãnh đạo, đề ra các giải pháp, biện pháp kịp thời giúp Ban Giám đốc Công ty tạo sự ổn định và phát triển trong sản xuất kinh doanh.

HQĐT duy trì nề nếp các cuộc họp thường kỳ, xem xét quyết định kịp thời các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền HĐQT giúp cho Giám đốc Công ty quản lý, chỉ đạo điều hành sản xuất năm 2019 đạt hiệu quả cao, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Giám đốc và bộ máy quản lý của Công ty đúng pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị. Chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu SXKD của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua và đảm bảo quyền, lợi ích của các cổ đông Công ty.

Tiếp tục kiện toàn công tác tổ chức cán bộ, sắp xếp hoàn thiện bộ máy quản lý từ Công ty đến các đơn vị sản xuất theo hướng luân chuyển cán bộ một cách hợp lý. Hoàn

894  
CÔNG TY  
PHẦN  
ẢY N  
MÀI  
COMI  
E.QU

thiện, xây dựng, sửa đổi các quy chế quản lý của công ty chặt chẽ, nhưng vẫn linh hoạt, phù hợp với quy định mới của pháp luật.

HDQT phối hợp với Đảng uỷ Công ty lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động của Công ty, tạo các điều kiện thuận lợi cho các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh,... hoạt động và tham gia quản lý theo đúng quy định của pháp luật, chức năng nhiệm vụ của các tổ chức.

## **V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.**

### **1. Ý kiến kiểm toán.**

Số: 28 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Kính gửi:* Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 3 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù

hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 8.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, cung cấp thông tin về việc Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án hợp nhất doanh nghiệp; Hợp đồng hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn – TKV và thông qua Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn -- TKV (“Công ty hợp nhất”). Theo đó, Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp nhất 2 công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**

**Nguyễn Như Tiên (đã ký)**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 0449-2018-242-1

**Nguyễn Thị Thương (đã ký)**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3381-2020-242-1



## **2. Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán.**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
1	2	3	4	5
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>398.425.775.837</b>	<b>405.784.231.561</b>
( 100 = 110+120+130+140+150 )				
<b>I-Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>644.291.923</b>	<b>468.647.782</b>
1. Tiền	111	VI.01	644.291.923	468.647.782
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Đầu tư tài chính</b>	<b>120</b>		<b>16.748.171.700</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.050.828.300)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>232.189.625.291</b>	<b>318.098.241.496</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	231.178.871.183	316.895.528.393
2. Trả trước cho người bán	132		150.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	860.754.108	1.202.713.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>126.044.862.848</b>	<b>60.525.856.773</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	126.044.862.848	60.525.856.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.798.824.075</b>	<b>26.691.485.510</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	18.798.824.076	21.599.924.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	3.999.999.999	5.091.561.376
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>891.241.811.851</b>	<b>1.163.425.858.144</b>
<b>(200=210+220+240+250+260)</b>				
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34.343.559.183</b>	<b>30.785.823.549</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	34.343.559.183	30.785.823.549
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>738.707.275.256</b>	<b>861.940.616.961</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	736.974.475.256	860.203.501.398
Nguyên giá	222		2.436.956.135.379	2.364.062.834.231
Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	223		(1.699.981.660.123)	(1.503.859.332.833)





2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.732.800.000	1.737.115.563
Nguyên giá	228		2.846.515.014	2.846.515.014
Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	229		(1.113.715.014)	(1.109.399.451)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	232			
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>156.290.909</b>	<b>223.636.364</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	156.290.909	223.636.364
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>6.539.700.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn( * )	254			(15.259.300.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>118.034.686.503</b>	<b>263.936.081.270</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	73.904.296.219	263.936.081.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.130.390.284	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.289.667.587.688</b>	<b>1.569.210.089.705</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
<b>A- Nợ phải trả ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>940.448.860.209</b>	<b>1.198.702.824.435</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>686.860.567.051</b>	<b>748.007.319.314</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	306.795.461.353	309.396.483.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.121.070	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	82.328.155.065	36.514.277.652
4. Phải trả người lao động	314		52.383.683.530	47.135.470.599

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	68.805.000	48.895.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	425.546.747	344.250.938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	235.565.819.530	354.332.129.157
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.252.974.756	235.812.025
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>253.588.293.158</b>	<b>450.695.505.121</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	253.588.293.158	450.695.505.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B- Vốn chủ sở hữu ( 400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>349.218.727.479</b>	<b>370.507.265.270</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>349.218.727.479</b>	<b>370.507.265.270</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.148.368.395	138.436.906.186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.563.156.186	75.369.205.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.585.212.209	63.067.700.249
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 430 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>1.289.667.587.688</b>	<b>1.569.210.089.705</b>

b/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>24</b>	<b>3.035.154.426.214</b>	<b>2.506.169.358.849</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	3	24		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>3.035.154.426.214</b>	<b>2.506.169.358.849</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	2.793.244.347.160	2.271.770.351.531
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>241.910.079.054</b>	<b>234.399.007.318</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.042.525.821	930.213.234
Chi phí tài chính	22	26	53.615.993.276	77.248.344.450
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.824.464.976	71.362.614.450
Chi phí bán hàng	24		1.549.051.804	1.402.080.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		93.855.968.360	87.102.159.972
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>93.931.591.435</b>	<b>69.576.635.766</b>
Thu nhập khác	31		7.164.220.060	13.197.057.801
Chi phí khác	32		7.279.991.935	3.311.376.445
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(115.771.875)</b>	<b>9.885.681.356</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>93.815.819.560</b>	<b>79.462.317.122</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	64.360.997.635	310.190.023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(44.130.390.284)	16.084.426.850
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>28</b>	<b>73.585.212.209</b>	<b>63.067.700.249</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.599	3.942

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Theo phương pháp gián tiếp).

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>93.815.819.560</b>	<b>79.462.317.122</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	206.332.820.908	216.459.073.275
Các khoản dự phòng	03	(10.208.471.700)	5.885.730.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(347.310.665)	444.770.693
Chi phí lãi vay	06	63.824.464.976	71.362.614.450
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>353.417.323.079</b>	<b>373.614.505.540</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	83.442.441.948	(262.852.652.589)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(65.519.006.075)	(18.201.781.933)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(6.247.640.440)	118.805.203.765
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	192.832.885.109	(10.340.215.533)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.824.464.976)	(71.362.614.450)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.135.056.057)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.705.587.269)	(11.171.390.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>462.260.895.319</b>	<b>118.491.054.800</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.559.040.253)	(63.232.480.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	303.774.046	832.145.933
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.536.619	29.681.553
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(82.211.729.588)</b>	<b>(62.370.653.067)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33	479.007.695.723	711.356.996.195
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(794.881.217.313)	(758.925.825.126)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.000.000.000)	(8.310.894.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(379.873.521.590)</b>	<b>(55.879.722.931)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>175.644.141</b>	<b>240.678.802</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>468.647.782</b>	<b>227.968.980</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>644.291.923</b>	<b>468.647.782</b>

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài – Vinacomin trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- UB CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà nội;
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VT, VP HĐQT, website Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
Q. GIÁM ĐỐC**



Vũ Trọng Tuấn

